

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2016

Tháng 10 - năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 16, tòa Center-Hapulico

Số 01 Nguyễn Huy Tường, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Ông Phạm Công Sinh

Ông Phan Minh Sáng

Bà Bùi Thanh Hương

Ông Vũ Thành Lê

Ông Ngô Anh Sơn

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

(Miễn nhiệm ngày 12/09/2016)

(Miễn nhiệm ngày 12/09/2016)

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Ông Bùi Xuân Trung

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2016.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bùi Xuân Trung
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

MẪU B 01a-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.331.873.220.098	3.322.357.466.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	32.642.119.301	739.123.566.937
1. Tiền	111		32.642.119.301	270.326.566.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	468.797.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.536.906.689.887	1.699.525.042.616
1. Chứng khoán kinh doanh	121		224.109.913.809	394.872.766.538
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.312.796.776.078	1.304.652.276.078
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		391.834.779.671	469.680.384.680
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	373.680.367.326	337.808.113.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56.050.955.839	54.977.779.413
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		192.370.962	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	58.584.937.500
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	39.364.897.429	80.360.482.828
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(77.453.811.885)	(62.071.149.399)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	20.220.665
IV. Hàng tồn kho	140	9	343.486.683.688	384.239.284.815
1. Hàng tồn kho	141		349.752.371.067	392.173.033.138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.265.687.379)	(7.933.748.323)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.002.947.551	29.789.187.673
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	6.365.978.332	5.631.979.253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.852.391.767	22.638.142.761
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.784.577.452	1.519.065.659
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.174.414.305.731	1.078.180.771.818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.281.400.000	11.829.863.743
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5.960.325.000	10.371.628.743
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.321.075.000	1.458.235.000
II. Tài sản cố định	220		419.724.050.625	351.124.668.203
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	297.860.009.817	289.570.811.786
- Nguyên giá	222		682.368.577.847	647.407.547.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(384.508.568.030)	(357.836.735.777)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	121.864.040.808	61.553.856.417
- Nguyên giá	228		127.490.699.145	64.490.699.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.626.658.337)	(2.936.842.728)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	14.089.643.623	14.391.911.539
- Nguyên giá	231		15.781.667.712	15.781.667.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.692.024.089)	(1.389.756.173)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	53.983.775.716	16.392.342.011
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		3.904.904.792	3.306.981.265
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		50.078.870.924	13.085.360.746
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.455.971.815.673	450.846.960.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5	787.805.635.673	402.544.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	3.302.180.000	3.302.180.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	664.864.000.000	45.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.048.132.225	41.921.261.159
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	44.984.675.801	38.463.549.738
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		4.063.456.424	3.457.711.421
VII. Lợi thế thương mại	269		174.315.487.869	191.673.765.163
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.506.287.525.829	4.400.538.238.539

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

MẪU B 01a-DN/HN
 Đơn vị tính: VND
01/01/2016

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.181.895.895.513	1.343.363.688.956
I. Nợ ngắn hạn	310		855.989.612.038	1.041.317.996.020
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	109.102.940.667	291.695.198.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.938.311.314	2.625.366.251
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	42.815.834.912	51.962.509.190
4. Phải trả người lao động	314		26.018.142.434	29.188.852.184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	56.982.071.071	22.518.798.494
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		330.301.988	193.950.045
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	49.743.045.144	18.921.768.760
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	551.652.981.333	617.064.141.446
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.405.983.175	7.147.411.604
II. Nợ dài hạn	330		325.906.283.475	302.045.692.936
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	4.632.668.331	4.481.355.796
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	21.745.313.260	4.497.299.405
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	20	299.528.301.884	293.067.037.735
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.324.391.630.316	3.057.174.549.583
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	3.324.391.630.316	3.057.174.549.583
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.935.489.620.000	1.792.124.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.935.489.620.000	1.792.124.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.805.156.176	14.805.156.176
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		8.490.566.038	8.490.566.038
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		80.481.887.391	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		182.989.259.498	261.562.252.028
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		79.211.533.640	16.297.199.944
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		103.777.725.858	245.265.052.084
7. Lợi ích cổ đông thiểu số không kiểm soát	429		1.101.248.288.800	979.304.952.928
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.506.287.525.829	4.400.538.238.539



Bùi Xuân Trung
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2016

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 16, tòa Center-Hapulico

Số 01 Nguyễn Huy Tường, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2016

MÃ B 02a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	562.784.284.616	534.088.381.603	1.900.618.632.427	1.153.682.019.890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		21.717.557.928	5.769.378.928	53.912.073.936	11.024.895.609
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	541.066.726.688	528.319.002.675	1.846.706.558.491	1.142.657.124.281
4. Giá vốn hàng bán	11	25	432.488.326.589	432.371.826.018	1.519.343.776.796	902.914.518.694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		108.578.400.099	95.947.176.657	327.362.781.695	239.742.605.587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	72.481.705.840	47.325.288.537	180.321.345.521	262.460.611.185
7. Chi phí tài chính	22	28	17.182.579.352	9.545.885.091	45.525.369.380	18.581.489.175
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.073.750.025	7.853.574.995	39.379.949.521	15.794.507.856
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	48.097.645	-	145.618.997
9. Chi phí bán hàng	25	31	84.722.063.522	46.738.253.418	197.022.385.955	91.378.232.470
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	39.903.104.041	30.389.688.775	100.725.386.670	57.630.865.097
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		39.252.359.024	56.646.735.555	164.410.985.211	334.758.249.027
12. Thu nhập khác	31	29	286.204.126	1.921.384.687	1.442.863.856	4.693.580.549
13. Chi phí khác	32	30	150.000.360	64.562.692	1.812.219.654	147.504.601
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		136.203.766	1.856.821.995	(369.355.798)	4.546.075.948
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39.388.562.790	58.503.557.550	164.041.629.413	339.304.324.975
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	12.981.463.087	13.101.548.898	43.615.956.640	66.843.635.128
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(183.262.972)	(231.756.310)	(605.745.003)	(565.228.707)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.590.362.676	45.633.764.962	121.031.417.777	273.025.918.554
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		41.278.498.886	31.388.414.216	103.777.725.858	224.743.350.608
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(14.688.136.210)	14.245.350.746	17.253.691.919	48.282.567.946
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	213	175	536	1.500

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 16, toà Center-Hapulico

Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2016



Bùi Xuân Trung

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2016

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2016

MẪU B 03a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	164.041.629.413	339.304.324.975
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02	45.261.455.313	20.016.113.387
- Các khoản dự phòng	03	13.714.601.542	16.165.283.498
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.155.214.644)	(994.121.257)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(101.091.341.846)	(165.579.118.747)
- Chi phí lãi vay	06	39.379.949.521	15.794.507.856
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	160.151.079.299	224.706.989.712
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(51.073.512.699)	(109.751.924.109)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	42.420.662.071	(204.531.464.126)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(132.245.757.654)	490.033.152.123
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(7.255.125.142)	(5.720.397.779)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	170.762.852.729	(722.235.251.165)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(23.376.367.957)	(14.790.378.097)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(55.015.536.780)	(61.111.720.056)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.831.498.755	8.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.245.269.669)	(3.811.201.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	105.954.522.954	(407.204.194.609)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(60.866.575.652)	(26.720.492.367)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.790.460.283	456.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.514.226.000.000)	(4.791.567.137.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.944.802.437.500	3.506.085.936.440
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(484.631.586.021)	(503.948.672.177)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	160.386.690.600	17.150.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65.902.396.587	139.170.298.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(886.842.176.703)	(1.659.373.703.300)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	97.500.000.000	1.935.572.884.420
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.552.865.519.670	5.510.593.177.206
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.575.959.313.557)	(5.423.679.909.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	74.406.206.113	2.022.486.152.153
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(706.481.447.636)	(44.091.745.756)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	739.123.566.937	208.465.681.019
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	32.642.119.301	164.373.935.263

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2016



Bùi Xuân Trung
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2016

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHẮT QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 24 số 0102182140 ngày 01/08/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 24 ngày 01/08/2016 là 1.935.489.620.000 đồng.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30/09/2016 là 2.647 người (tại ngày 31/12/2015 là 1.679 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Xuất nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp; Kinh doanh sản phẩm, vật tư nông nghiệp; Kinh doanh các mặt hàng thuốc; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con	Nơi thành lập, hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T	Hà Nội	100%	100%	Xuất nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Cần Thơ	56,69%	56,69%	Kinh doanh sản phẩm vật tư nông nghiệp
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Vĩnh Long	62,61%	62,61%	Kinh doanh các mặt hàng thuốc
Công ty CP Đầu tư Bất động sản FIT	Hà Nội	99,00%	99,00%	Kinh doanh bất động sản

Các công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Thương mại sản xuất và Dịch vụ Sao Nam.
- Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - Vikoda

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam: Công ty liên kết;
- Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - Vikoda: Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm: Cùng thành viên Ban lãnh đạo;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt và được trình bày chung trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua và các chi phí liên quan như chi phí vận chuyển, bốc dỡ,.. chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Súc vật, cây lâu năm	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư được phân ánh theo giá gốc. Tại ngày 30/09/2016, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có cơ sở và thông tin để xác định giá hợp lý cũng như không thấy cơ sở suy giảm về giá trị của khoản đầu tư này.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phân ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và theo Thông tư 200/2014/TT (Thông tư 200) về “Hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	920.363.872	743.832.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.721.755.429	269.582.734.487
Các khoản tương đương tiền	-	468.797.000.000
Tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng	-	5.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (i)	-	463.797.000.000
Cộng	<u>32.642.119.301</u>	<u>739.123.566.937</u>

Ghi chú: (i) Khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với tổ chức, thời hạn hợp tác không quá 3 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 16, tòa nhà Center-Building
Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÁU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh	224.109.913.809	224.109.913.809	394.872.766.538	394.872.766.538
- Tổng giá trị cổ phiếu	224.109.913.809	224.109.913.809	233.866.421.708	233.866.421.708
Giá trị cổ phiếu đã được niêm yết	73.354.903.809	73.354.903.809	95.041.411.708	95.041.411.708
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i)	150.755.010.000	150.755.010.000	138.825.010.000	138.825.010.000
- Trái phiếu chính phủ	-	-	161.006.344.830	161.006.344.830

Ghi chú: (i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/09/2016 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	1.977.660.776.078	1.977.660.776.078	1.349.652.276.078	1.349.652.276.078
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.010.650.000.000	1.010.650.000.000	789.150.000.000	789.150.000.000
- Các khoản đầu tư khác (i)	302.146.776.078	302.146.776.078	515.502.276.078	515.502.276.078
+ Đầu tư vào tổ chức	101.006.632.350	101.006.632.350	314.362.132.350	314.362.132.350
+ Đầu tư vào cá nhân	201.140.143.728	201.140.143.728	201.140.143.728	201.140.143.728
Dài hạn	664.864.000.000	664.864.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
- Trái phiếu (ii)	512.000.000.000	512.000.000.000	-	-
- Các khoản đầu tư khác	107.864.000.000	107.864.000.000	-	-

Ghi chú: (i) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn. Trong đó, các hợp đồng đầu tư với cá nhân có tài sản đảm bảo có giá trị bằng 333% giá trị Công ty góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÁU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(ii) Khoản đầu tư mua trái phiếu có quyền chuyển đổi với kỳ hạn là 5 năm, lãi suất là 5%/năm nếu đến thời điểm đáo hạn công ty không chuyển đổi sang cổ phiếu.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	791.107.815.673	-	405.846.960.000	405.846.960.000
- Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	787.805.635.673	-	402.544.780.000	402.544.780.000
+ Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam	423.224.780.000	-	402.544.780.000	402.544.780.000
+ Công ty CP nước khoáng Khánh Hoà	364.580.855.673	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.302.180.000	-	3.302.180.000	3.302.180.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư Công ty liên kết tại ngày 30/09/2016 như sau:

	30/09/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty liên doanh liên kết				
Công ty Cổ phần Thương mại sản xuất và dịch vụ Sao Nam	49,08%	27,36%	46,68%	26,03%
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hoà - Vikoda	49,00%	27,32%	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Khách hàng của Công ty CP Đầu tư F.I.T - Công ty Mẹ	2.816.564.458	1.007.436.958
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	148.214.204.300	147.934.512.695
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	222.500.353.221	188.849.214.877
Khách hàng của Công ty TNHH XNK và TM F.I.T Việt Nam	149.245.347	16.949.143
Cộng	<u>373.680.367.326</u>	<u>337.808.113.673</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>39.364.897.429</u>	<u>80.360.482.828</u>
Lãi dự thu	19.334.835.750	22.180.543.914
Ký quỹ, ký cược	107.290.320	6.688.750.677
Tạm ứng	6.511.591.008	5.635.676.734
Phải thu chi phí bán hàng, marketing	-	11.299.292.643
Phải thu CP thành lập nhà máy	3.500.000.000	30.130.000.000
Phải thu khác	9.911.180.351	4.426.218.860
b) Dài hạn	<u>1.321.075.000</u>	<u>1.458.235.000</u>
Ký cược, ký quỹ	1.321.075.000	1.458.235.000
Cộng	<u>40.685.972.429</u>	<u>81.818.717.828</u>

8. NỢ XẤU

	<u>30/09/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Khách hàng của Cty CP Đầu tư F.I.T	5.374.887.925	5.122.446.659	5.441.641.947	4.759.366.694
- Khách hàng của Cty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	57.005.928.999	22.484.604.618	29.704.323.663	17.673.933.143
- Khách hàng của Công ty CP dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	64.701.958.006	49.846.760.608	39.637.849.562	39.637.849.562
Cộng	<u>127.082.774.930</u>	<u>77.453.811.885</u>	<u>74.783.815.172</u>	<u>62.071.149.399</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	10.523.831.370	-
Nguyên liệu, vật liệu	115.199.486.226	902.087.263	121.380.234.503	888.418.782
Công cụ, dụng cụ	6.214.072.415	-	5.815.949.731	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	12.760.435.392	-	14.358.709.069	-
Thành phẩm	137.646.797.381	5.098.911.792	140.570.783.328	6.728.237.721
Hàng hóa	66.091.326.246	264.688.324	83.148.027.439	317.091.820
Hàng gửi bán	11.840.253.407	-	16.375.497.698	-
Cộng	349.752.371.067	6.265.687.379	392.173.033.138	7.933.748.323

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 16, tòa Center-Hapulico

Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU B09a-DN/HN****10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	202.074.930.342	400.258.014.027	42.269.646.485	2.609.021.608	195.935.101	647.407.547.563
- Mua trong năm kỳ	14.118.514.863	18.017.740.987	2.846.397.273	1.642.337.443	-	36.624.990.566
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	(404.317.700)	-	404.317.700	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(420.000.000)	(1.205.172.100)	(38.788.182)	-	(1.663.960.282)
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	216.193.445.205	417.451.437.314	43.910.871.658	4.616.888.569	195.935.101	682.368.577.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	71.075.267.726	271.232.016.056	13.671.599.171	1.714.037.688	143.815.136	357.836.735.777
- Khấu hao trong kỳ	8.056.586.358	16.286.960.184	3.263.691.587	282.419.817	22.168.227	27.911.826.173
- Thanh lý, nhượng bán	-	(420.000.000)	(808.529.738)	(38.788.182)	-	(1.267.317.920)
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	27.324.000	-	-	-	-	27.324.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	79.159.178.084	287.098.976.240	16.126.761.020	1.957.669.323	165.983.363	384.508.568.030
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	130.999.662.616	129.025.997.971	28.598.047.314	894.983.920	52.119.965	289.570.811.786
Tại ngày 30/09/2016	137.034.267.121	130.352.461.074	27.784.110.638	2.659.219.246	29.951.738	297.860.009.817

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2016 là 110.908.809.801 đồng (tại ngày 01/01/2016 là 110.908.809.801 đồng).

Các Công ty trong tập đoàn đã sử dụng một số tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/09/2016 với giá trị là 188.990.869.503 đồng (tại ngày 01/01/2016 là 195.947.275.576 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a-DN/HN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Bản quyền, bằng sáng chế		Phần mềm máy tính		TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ										
Tại ngày 01/01/2016	43.378.718.810	20.336.363.635	205.700.000	569.916.700	64.490.699.145					
- Mua trong năm	-	-	-	-	-					
- Tăng do được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	63.000.000.000	-	-	-	63.000.000.000					
- Giảm khác	-	-	-	-	-					
Tại ngày 30/09/2016	106.378.718.810	20.336.363.635	205.700.000	569.916.700	127.490.699.145					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Tại ngày 01/01/2016	-	2.661.363.631	28.720.256	246.758.841	2.936.842.728					
- Khấu hao trong kỳ	1.077.800.931	1.514.999.997	51.425.001	45.589.680	2.689.815.609					
Tại ngày 30/09/2016	1.077.800.931	4.176.363.628	80.145.257	292.348.521	5.626.658.337					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày 01/01/2016	43.378.718.810	17.675.000.004	176.979.744	323.157.859	61.553.856.417					
Tại ngày 30/09/2016	105.300.917.879	16.160.000.007	125.554.743	277.568.179	121.864.040.808					

Tài sản cố định vô hình tăng trong kỳ là giá trị quyền sử dụng đất tại Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là lô đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, gồm 64.570 m² đất có thời hạn sử dụng đến ngày 13/08/2059 và 5.433,4 m² đất có thời hạn sử dụng đến ngày 20/12/2061.

Công ty đã sử dụng số tài sản cố định vô hình - quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/09/2016 là 24.041.775.000 đồng (Tại ngày 01/01/2016 với giá trị là 19.395.955.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	15.781.667.712	15.781.667.712
Tại ngày 30/09/2016	15.781.667.712	15.781.667.712
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	1.389.756.173	1.389.756.173
- Khấu hao trong kỳ	302.267.916	302.267.916
Tại ngày 30/09/2016	1.692.024.089	1.692.024.089
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	14.391.911.539	14.391.911.539
Tại ngày 30/09/2016	14.089.643.623	14.089.643.623

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vùng nguyên liệu	3.904.904.792	-	3.306.981.265	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	50.078.870.924	-	13.085.360.746	-
Cộng	53.983.775.716	-	16.392.342.011	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.365.978.332	5.631.979.253
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1.555.116.998	3.016.211.622
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.204.983.970	1.679.719.198
Chi phí đi vay	474.688.846	-
Các khoản khác	2.131.188.518	936.048.433
b) Dài hạn	44.984.675.801	38.463.549.738
Trả trước tiền thuê đất (tại Công ty CP Nông dược TSC)	26.380.776.921	27.514.287.535
Chi phí sửa chữa, CCDC	15.241.647.946	6.107.584.733
Các khoản khác	3.362.250.934	4.841.677.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
- Khách hàng của Cty CP Đầu tư F.I.T (Mẹ)	145.340.000	145.340.000	161.593.618.766	161.593.618.766
- Khách hàng của Cty TNHH XNK và TM FIT Việt Nam	1.046.000	1.046.000	15.550.866	15.550.866
- Khách hàng của Cty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	90.057.201.073	90.057.201.073	98.859.333.153	98.859.333.153
- Khách hàng của Công ty CP dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	18.899.353.594	18.899.353.594	31.145.169.600	31.145.169.600
Tổng	109.102.940.667	109.102.940.667	291.613.672.385	291.613.672.385

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2016	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
- Thuế GTGT	1.628.758.441	26.861.033.354	26.551.897.660	1.329.481.954
- Thuế TNDN	40.157.187.892	43.638.727.361	53.744.889.548	50.242.598.492
- Thuế Tài nguyên	-	1.123.200	1.123.200	-
- Tiền thuế đất	384.975.999	1.535.573.775	1.150.597.776	-
- Thuế môn bài	-	34.000.000	34.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	640.682.230	4.090.583.792	3.840.330.306	390.428.744
- Thuế, phí khác	4.230.350	226.417.433	222.187.083	-
Cộng	42.815.834.912	76.387.458.915	85.545.025.573	51.962.509.190

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi tiền vay, lãi hợp đồng HTĐT	3.838.722.742	223.021.048
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng...	31.755.964.397	16.967.969.059
Trích trước chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	8.500.000.000	1.650.000.000
Chi phí khác	12.887.383.932	3.677.808.387
Cộng	56.982.071.071	22.518.798.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	49.743.045.144	18.921.768.760
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2.291.463.373	866.660.583
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	259.200.000	-
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh (i)	42.553.125.000	15.553.124.999
- Phải trả khác	4.639.256.771	2.501.983.178
b) Dài hạn	4.632.668.331	4.481.355.796
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	135.132.000	135.132.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.497.536.331	4.346.223.796
Cộng	54.375.713.475	23.403.124.556

Ghi chú: (i) Là các khoản hợp tác đầu tư, thời hạn còn lại theo hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ phải trả một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực nhận mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 16, tòa Center-Hapulico

Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2016

Mẫu B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/09/2016			01/01/2016		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	551.652.981.333	551.652.981.333	5.576.333.938.197	5.510.922.688.084	616.455.541.446	616.455.541.446
- Vay Ngân hàng (i)	550.060.068.953	550.060.068.953	5.575.278.072.007	5.509.457.599.216	615.271.941.744	615.271.941.744
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.592.912.380	1.592.912.380	1.055.866.190	1.465.088.868	1.183.599.702	1.183.599.702
Vay dài hạn	21.745.313.260	21.745.313.260	4.604.429.371	21.852.443.226	4.497.299.405	4.497.299.405
- Vay ngân hàng	21.745.313.260	21.745.313.260	6.671.056.127	16.075.449.225	4.497.299.405	4.497.299.405

Ghi chú (i): Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng với thời hạn dưới 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty trong Tập đoàn. Lãi suất vay dao động từ 6%/năm đến 8%/năm, hoặc áp dụng lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ đối với các hợp đồng vay theo hạn mức tín dụng. Giá trị tài sản dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 10 và 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	<u>30/09/2016</u>
	VND
<i>Trái phiếu chuyển đổi</i>	<u>299.528.301.884</u>
Tổ chức	194.339.622.642
Cá nhân	97.169.811.320
Chi phí lãi vay phải trả của trái phiếu chuyển đổi	8.018.867.922

Theo Nghị quyết 21/2015/NQ-HDQT/F.I.T ngày 7 tháng 7 năm 2015 về việc phát hành 3 triệu trái phiếu chuyển đổi, mệnh giá trái phiếu phát hành là 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 1 năm, lãi suất 3%/ năm được trả cuối kỳ. Phương thức phát hành là phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với tỷ lệ chuyển đổi là mỗi một trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá là 10.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 16, tòa Center-Hapulico

Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

MÃU B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND		VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	499.999.940.000	15.260.716.800	-	-	4.255.447.645	141.083.940.252	141.083.940.252	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	245.265.052.084	245.265.052.084	
Tăng vốn trong năm	1.217.126.650.000	-	-	-	-	-	-	
Tăng trong năm	-	-	8.490.566.038	-	-	-	-	
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	74.998.180.000	-	-	-	-	-	(74.998.180.000)	
Tăng/(Giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	(3.368.595.232)	-	(49.788.560.308)	
Tăng/giảm khác	-	(455.560.624)	-	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.792.124.770.000	14.805.156.176	8.490.566.038	80.481.887.391	886.852.413	261.562.252.028	261.562.252.028	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	103.777.725.858	103.777.725.858	
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức (i)	143.364.850.000	-	-	-	-	-	(143.364.850.000)	
Tăng/(Giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	80.481.887.391	-	-	(32.877.297.724)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(5.373.281.653)	
Số dư tại ngày 30/06/2016	1.935.489.620.000	14.805.156.176	8.490.566.038	80.481.887.391	886.852.413	182.989.259.498	182.989.259.498	

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/ĐHĐCĐ/F.I.T ngày 22/04/2016, Công ty đã thực hiện trả cổ tức năm bằng cổ phiếu tỷ lệ 8% là 14.336.485 cổ phiếu, tương đương 143.364.850.000 đồng;

(ii) Theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 12.1/2016/NQ-HĐQT/F.I.T ngày 19/04/2016 và số 19/2016/NQ-HĐQT/F.I.T ngày 20/06/2016, trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 và 2015 lần lượt là 2.920.631.132 đồng và 2.452.650.521 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Đến ngày 30/09/2016, tình hình tăng giảm vốn điều lệ của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/09/2016
Vốn điều lệ	1.792.124.770.000	143.364.850.000	-	1.935.489.620.000
Thặng dư vốn cổ phần	14.805.156.176	-	-	14.805.156.176
Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	8.490.566.038	-	-	8.490.566.038
Vốn khác của chủ sở hữu	-	80.481.887.391	-	80.481.887.391
	1.815.420.492.214	223.846.737.391	-	2.039.267.229.605

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 24 ngày 01/08/2016, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty là 1.935.489.620.000 đồng (ngày 31/12/2015 là 1.792.124.770.000 đồng). Tại ngày 30/09/2016, vốn điều lệ Công ty đã được góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
- Vốn góp đầu kỳ	1.792.124.770.000	499.999.940.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	143.364.850.000	1.292.124.830.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.935.489.620.000	1.792.124.770.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	193.548.962	179.212.477
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	193.548.962	179.212.477
- Cổ phiếu phổ thông	193.548.962	179.212.477
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (i)	193.548.962	179.212.477
- Cổ phiếu phổ thông	193.548.962	179.212.477
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Theo quyết định số 271/QĐ-SGDHCM ngày 06/07/2016 chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết với số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 14.336.485 cổ phiếu, nâng tổng số lượng chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết lên là 193.548.962 cổ phiếu. Ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực từ ngày 06/07/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngoại tệ các loại		
Ngoại tệ USD	134.362,54	317.099,58
Ngoại tệ EUR	434,94	451,32
b) Nợ khó đòi đã xử lý		
Khách hàng khu vực miền Bắc của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	1.940.872.484	1.940.872.484
Khách hàng khu vực TP Hồ Chí Minh của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	22.811.329.192	22.811.329.192

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 16, tòa Center-Hapulico

Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MÃU B09a-DN/HN****23. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Công ty hoạt động tại Hà Nội (Miền bắc), Cần Thơ, Long An, Vĩnh Long (Miền nam). Hoạt động tư vấn, đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản, kinh doanh bất động sản được đặt tại Miền bắc. Hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, thuốc, kinh doanh thiết bị y tế được đặt tại Miền nam.

Các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Tại ngày 30/09/2016	Miền Bắc VND	Miền Nam VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	2.946.258.298.731	3.015.282.753.531	(1.455.253.526.433)	4.506.287.525.829
Tổng tài sản hợp nhất				4.506.287.525.829
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	743.025.664.969	438.880.820.499	(10.589.955)	1.181.895.895.513
Tổng nợ phải trả hợp nhất				1.181.895.895.513
Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016				
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.414.604.039	1.840.291.954.452	-	1.846.706.558.491
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	11.157.571.124	36.042.470	(11.193.613.594)	-
Tổng doanh thu	17.572.175.163	1.840.327.996.922	(11.193.613.594)	1.846.706.558.491
Lãi gộp	9.181.405.214	328.794.095.390	(10.612.718.909)	327.362.781.695
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	22.158.276.917	271.912.503.001	3.676.992.706	297.747.772.625
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	103.405.823.571
Lãi (lỗ) khác	(1.165.456.674)	836.610.876	(40.510.000)	(369.355.798)
Doanh thu tài chính	203.179.898.152	39.450.122.466	(62.308.675.097)	180.321.345.521
Chi phí tài chính	56.760.393.961	15.212.520.236	(26.447.544.817)	45.525.369.380
Lợi nhuận trước thuế	132.277.175.814	81.955.805.495	(50.191.351.895)	164.041.629.413
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.669.480.678	16.946.475.962	-	43.615.956.640
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(605.745.003)	-	(605.745.003)
Lợi nhuận trong kỳ	105.607.695.136	65.615.074.536	(50.191.351.895)	121.031.417.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU B09a-DN/HN

23. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (tiếp theo)

Tại ngày 01/01/2016	Miền Bắc VND	Miền Nam VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	3.896.317.974.923	4.020.105.540.238	(3.515.885.276.622)	4.400.538.238.539
Tổng tài sản hợp nhất				4.400.538.238.539
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.792.696.353.043	535.246.823.424	(984.579.487.511)	1.343.363.688.956
Tổng nợ phải trả hợp nhất				1.343.363.688.956
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015				
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	67.798.197.764	1.074.858.926.517	-	1.142.657.124.281
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	147.542.417	-	(147.542.417)	-
Tổng doanh thu	67.945.740.181	1.074.858.926.517	(147.542.417)	1.142.657.124.281
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn	46.686.508.144	856.228.010.550	-	902.914.518.694
Lãi gộp	21.259.232.037	218.630.915.967	(147.542.417)	239.742.605.587
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	14.885.598.093	125.886.044.360	8.237.455.114	149.009.097.567
Lãi (lỗ) khác	657.191.084	3.888.884.864	-	4.546.075.948
Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			145.618.997	145.618.997
Doanh thu tài chính	197.876.599.992	70.185.380.389	(5.601.369.196)	262.460.611.185
Chi phí tài chính	21.245.042.290	14.003.196.141	(16.666.749.256)	18.581.489.175
Lợi nhuận trước thuế	183.662.382.730	152.815.940.719	2.826.001.526	339.304.324.975
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.600.488.935	26.243.146.193	-	66.843.635.128
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(565.228.707)	-	(565.228.707)
Lợi nhuận trong kỳ	143.061.893.795	127.138.023.233	2.826.001.526	273.025.918.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động - Bộ phận Tư vấn và Đầu tư, Bộ phận sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất và kinh doanh thuốc, kinh doanh thiết bị y tế. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Dưới đây là phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh, không tính đến xuất xứ của hàng hoá, dịch vụ.

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/09/2015</u>
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	9.897.100.507	394.154.609
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp	1.317.296.868.688	863.928.306.720
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế	530.706.202.890	278.482.205.369
Loại trừ doanh thu nội bộ	<u>(11.193.613.594)</u>	<u>(147.542.417)</u>
	<u>1.846.706.558.491</u>	<u>1.142.657.124.281</u>

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo lĩnh vực kinh doanh của các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư (FIT)	2.699.906.359	3.216.205.467	44.400.000	44.000.000
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp (TDC)	240.365.767.749	162.510.673.981	91.448.042.777	4.029.900.000
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế	178.525.593.839	185.397.788.755	8.132.547.789	466.525.207.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.879.991.719.879	1.150.895.850.071
- Doanh thu bán hàng hóa	5.222.629.410	2.629.575.651
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.404.283.138	156.594.168
- Doanh thu khác	1.900.618.632.427	1.153.682.019.890
Cộng		
	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	53.912.073.936	11.024.895.609
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	37.909.913.710	-
- Giảm giá hàng bán	409.212.665	11.024.895.609
- Hàng bán bị trả lại	15.592.947.561	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.846.706.558.491	1.142.657.124.281

25. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán	1.511.236.886.489	901.343.377.096
- Giá vốn dịch vụ	3.810.168.554	1.569.035.234
- Giá vốn khác	4.296.721.753	2.106.364
	1.519.343.776.796	902.914.518.694

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	461.862.789.506	604.448.869.566
Chi phí nhân công	186.269.232.100	106.996.757.852
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.853.432.767	26.672.026.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.983.202.983	109.654.460.699
Thuế, phí, lệ phí	2.931.014.617	955.562.482
Chi phí CCDC	9.987.633.954	769.560.606
Chi phí khác	113.384.539.924	24.687.479.958
Cộng	890.271.845.851	874.184.717.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.954.185.809	19.988.324.480
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính	82.999.624.417	143.311.454.718
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.781.611.500	51.913.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.535.559.084	-
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	45.436.798.399	96.496.085.168
Doanh thu tài chính khác	613.566.312	2.612.833.319
Cộng	<u>180.321.345.521</u>	<u>262.460.611.185</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	39.379.949.521	15.794.507.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá	706.596.779	-
Chi phí tài chính do bán chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn	5.396.276.064	-
Chi phí tài chính khác	42.547.016	2.786.981.319
Cộng	<u>45.525.369.380</u>	<u>18.581.489.175</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	599.654.727	688.181.818
Tiền phạt thu được;	-	1.132.090.100
Các khoản khác.	843.209.129	2.873.308.631
Cộng	<u>1.442.863.856</u>	<u>4.693.580.549</u>

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	396.642.362	-
Các khoản bị phạt;	250.370.519	-
Các khoản khác.	1.165.206.773	147.504.601
Cộng	<u>1.812.219.654</u>	<u>147.504.601</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	72.956.296.779	18.576.356.151
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	84.847.650.196	48.364.268.486
Chi phí bằng tiền khác	39.218.438.980	24.437.607.833
Cộng	<u>197.022.385.955</u>	<u>91.378.232.470</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	43.447.759.236	17.821.185.771
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	977.278.871	805.988.487
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.004.892.439	3.025.751.660
Thuế, phí và lệ phí	2.943.605.675	2.058.409.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.760.603.162	4.434.878.100
Chi phí bằng tiền khác	11.370.127.637	3.294.050.482
Chi phí dự phòng	15.536.870.832	14.849.847.000
Chi phí khác (Lợi thế thương mại,...)	16.684.248.817	11.340.754.188
Cộng	<u>100.725.386.670</u>	<u>57.630.865.097</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43.615.956.640	66.843.635.128

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	103.777.725.858	224.743.350.608
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	193.548.962	149.828.014
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	536	1.500
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phân vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30/09/2016, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty:

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Các khoản vay	573.398.294.593	621.561.440.851
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	32.642.119.301	739.123.566.937
Nợ thuần	540.756.175.292	-
Vốn chủ sở hữu	<u>3.324.391.630.316</u>	<u>3.057.174.549.583</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,16	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, Nợ phải trả tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.642.119.301	739.123.566.937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	342.872.852.870	367.927.310.845
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.536.906.689.887	1.699.525.042.616
Đầu tư tài chính dài hạn	1.455.971.815.673	450.846.960.000
Các khoản ký quỹ	1.333.425.000	1.311.075.000
Các khoản phải thu về cho vay	-	58.584.937.500
Tổng cộng	3.369.726.902.731	3.317.318.892.898
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	573.398.294.593	621.561.440.851
Phải trả người bán và phải trả khác	158.845.985.811	310.616.966.806
Chi phí phải trả	56.982.071.071	22.518.798.494
Tổng cộng	789.226.351.475	954.697.206.151

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành

nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của Nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 30/09/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.642.119.301	-	32.642.119.301
Phải thu khách hàng và phải thu khác	335.591.452.870	7.281.400.000	342.872.852.870
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.536.906.689.887	-	1.536.906.689.887
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.455.971.815.673	1.455.971.815.673
Các khoản ký quỹ	1.333.425.000	-	1.333.425.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Tổng cộng	1.906.473.687.058	1.463.253.215.673	3.369.726.902.731
Tại 30/09/2016			
Các khoản vay	551.652.981.333	21.745.313.260	573.398.294.593
Phải trả người bán và phải trả khác	154.213.317.480	4.632.668.331	158.845.985.811
Chi phí phải trả	56.982.071.071	-	56.982.071.071
Tổng cộng	762.848.369.884	26.377.981.591	789.226.351.475
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.143.625.317.174	1.436.875.234.082	2.580.500.551.256
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	739.123.566.937	-	739.123.566.937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	367.927.310.845	-	367.927.310.845
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.699.525.042.616	-	1.699.525.042.616
Đầu tư tài chính dài hạn	-	450.846.960.000	450.846.960.000
Các khoản ký quỹ	1.311.075.000	-	1.311.075.000
Tài sản tài chính khác	58.584.937.500	-	58.584.937.500
Tổng cộng	2.866.471.932.898	450.846.960.000	3.317.318.892.898
Tại 01/01/2016			
Các khoản vay	617.064.141.446	4.497.299.405	621.561.440.851
Phải trả người bán và phải trả khác	306.135.611.010	4.481.355.796	310.616.966.806
Chi phí phải trả	22.518.798.494	-	22.518.798.494
Tổng cộng	945.718.550.950	8.978.655.201	954.697.206.151
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.920.753.381.948	441.868.304.799	2.362.621.686.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/09/2016	đến 30/09/2015
		VND	VND
- Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam	Công ty liên kết		
Chuyển tiền cho Sao Nam để hợp tác đầu tư		5.000.000.000	2.000.000.000
Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư		2.514.650.436	1.663.928.364
Phải thu Sao Nam về dịch vụ tư vấn		491.930.500	-
Chuyển tiền cho Sao Nam để góp vốn		-	27.821.670.000
		Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/09/2016	đến 30/09/2015
- Chi nhánh Công ty CP TM SX và dịch vụ Sao Nam	Công ty liên kết		
+ Doanh thu cho thuê văn phòng, cải tạo văn phòng		1.136.338.000	-
		Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/09/2016	đến 30/09/2015
- Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hoà - Vikoda	Công ty liên kết		
+ Doanh thu cho thuê văn phòng, cải tạo văn phòng		3.925.118.000	-
+ Doanh thu cho về dịch vụ khác		40.797.240	-
	Cùng thành viên		
	Ban lãnh đạo		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm			
+ Doanh thu cho thuê văn phòng		358.416.000	-
+ Chi phí hoạt động tài chính		4.566.666.667	-

Số dư với các Bên liên quan

	Mối quan hệ	Tại ngày	Tại ngày
		30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
- Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam	Công ty liên kết		
Phải thu khoản hợp tác đầu tư		32.551.632.350	20.551.632.350
Phải thu khác		16.595.500	31.563.106
		Tại ngày	Tại ngày
		30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
- Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hoà - Vikoda	Công ty liên kết		
- Phải thu về Chi phí tư vấn		2.356.060.000	-
		Tại ngày	Tại ngày
		30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm	Cùng thành viên		
	Ban lãnh đạo		
Phải trả cho hoạt động tài chính		194.339.622.642	194.339.622.642
Phải trả chi phí cho hoạt động tài chính		5.666.666.672	1.100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Lũy kế đến cuối kỳ</u> <u>năm nay</u>	<u>Lũy kế đến cuối kỳ</u> <u>năm trước</u>
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	294.200.000	193.500.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.163.468.678	742.737.573
Cộng	1.457.668.678	936.237.573

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 63.000.000.000 đồng, là số tiền đã chi ra để mua sắm tài sản cố định (Quyền sử dụng đất tại Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang như trong thuyết minh số 11), năm trước ghi nhận trên khoản mục phải thu khác nhưng chưa đủ điều kiện ghi tăng tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm phần vốn góp tăng do phát hành cổ phiếu trong năm để trả cổ tức là 143.364.850.000 đồng.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Công ty đã thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần đầu tư F.I.T thành Công ty Cổ phần tập Đoàn F.I.T theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 25 vào ngày 11/10/2016 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2015 đã được soát xét. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, số liệu so sánh là số liệu phát sinh cùng kỳ năm trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015).



Bùi Xuân Trung
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2016

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa
Người lập biểu